

THÀNH PHẦN LOÀI CHIM NƯỚC Ở VƯỜN QUỐC GIA TRÀM CHIM, HUYỆN TAM NÔNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

ĐỖ THỊ NHƯ UYÊN

Trường Đại học Đồng Tháp

NGUYỄN CỬ, LÊ ĐÌNH THÚY

Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật,

Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Được thành lập từ năm 1986 với tên gọi ban đầu là Khu Bảo tồn Sếu Tràm Chim, đến năm 1994 trở thành Khu Bảo tồn thiên nhiên và từ năm 1998 là Vườn Quốc gia (VQG) Tràm Chim. Năm 2012, được công nhận là khu Ramsar thứ 4 của Việt Nam và xếp thứ 2000 của thế giới [10] với tổng diện tích khoảng 7.612ha, trong đó có gần 3.000ha rừng tràm và khoảng 1.000ha gồm lúa trời, sen, súng và cỏ năng... Nơi đây đã trở thành nơi cư trú của hầu hết các loài chim nước được tìm thấy ở vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) [6]

Thành phần loài chim của VQG Tràm Chim khá phong phú, nhất là các loài chim nước và phụ thuộc đất ngập nước, với nhiều loài đã và đang bị đe dọa tuyệt chủng ở mức độ khác nhau như Sếu đầu đỏ, Ô tác, Già đẫy lớn, Già đẫy java, Giang sen, Quắm lớn, Quắm đầu đen, Cò nhạn, Cỏ rần, Cốc đế, Ngan cánh trắng, Chàng bè, Te vàng... Đây là những loài có ý nghĩa bảo tồn quan trọng đối với Việt Nam, khu vực Châu Á và trên thế giới, trong số đó đáng chú ý hơn cả là loài Sếu đầu đỏ hay Sếu cổ trụi thuộc phân loài phương Đông *Grus antigone sharpii* Blanford, 1929 [7].

Bài báo này đưa ra kết quả nghiên cứu về thành phần loài chim nước ở các khu vực A1, A2, A3, A4 và A5 của VQG Tràm Chim, đồng thời đưa ra các dẫn liệu về độ phong phú và hiện trạng các loài chim quý, hiếm ở đây.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được tiến hành từ năm 2008-2012 tại khu A1, A2, A3, A4 và A5 của VQG Tràm Chim. Tiến hành điều tra theo tuyến bằng cách đi chậm, có những tuyến đi bằng xuồng; quan sát chim bằng ống nhòm hoặc mắt thường về hai phía của tuyến. Ghi nhận đầy đủ những thông tin cần thiết trong quá trình quan sát; sử dụng các sách định loại và sách hướng dẫn nghiên cứu chim ngoài thiên nhiên; phỏng vấn thợ săn và người dân địa phương.

Hệ thống sắp xếp và tên khoa học của các loài theo Võ Quý và Nguyễn Cử (1995); tên phổ thông cũng theo các tác giả trên và được bổ sung bằng tài liệu của Nguyễn Cử và cs. (2000) [1-5; 8-10].

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thành phần loài chim nước ở VQG Tràm Chim

Khu hệ chim nước VQG Tràm Chim rất đa dạng và phong phú, trong số đó có nhiều loài di cư. Cho đến nay đã ghi nhận được 89 loài thuộc 21 họ, 9 bộ (bảng 1), chiếm 19,73% so với tổng số loài chim phân bố ở vùng Nam Bộ, 10,88% so với tổng số loài chim của Việt Nam và chiếm 44,33% tổng số loài chim ở VQG Tràm Chim. Trong số đó có đến hơn 22,47% là các loài chim quý hiếm, bị đe dọa, có ý nghĩa bảo tồn đối với khu vực và thế giới, chúng cần được ưu tiên bảo vệ, đặc biệt là Sếu đầu đỏ.

Thành phần loài chim nước ở VQG Tràm Chim

TT	Tên phổ thông	Tên khoa học	Độ phong phú ⁽¹⁾	Đặc tính phân bố ⁽²⁾	Hiện trạng bảo tồn ⁽³⁾
	BỘ CHIM LẶN	POCIPEDIFORMES			
	(1) Họ Chim lặn	Pocipedidae			
1	Le hôi	<i>Tachybaptus ruficollis</i> Pallas, 1764	o	R	
	BỘ BÒ NÔNG	PELECANIFORMES			
	(2) Họ Bò nông	Pelecanidae			
2	Bò nông chân xám	<i>Pelecanus philippensis</i> Gmelin, 1789	fc	R	X
	(3) Họ Cốc	Phalacrocoracidae			
3	Cốc đen	<i>Phalacrocorax niger</i> Vieillot, 1817	o	R	
4	Cốc đế nhỏ	<i>Phalacrocorax fuscicollis</i> Stephens, 1825	fc	R	
5	Cốc đế, bạc má	<i>Phalacrocorax carbo</i> Linnaeus, 1758	o	R	X
	(4) Họ Cỏ rần	Anhigidae			
6	Cỏ rần	<i>Anhinga melanogaster</i> Pennant, 1769	o	R	X
	BỘ HẠC	CICONIIFORMES			
	(5) Họ Diệc	Ardeidae			
7	Cò ngàng nhỏ	<i>Egretta garzetta</i> Linnaeus, 1766	c	R	
8	Cò trắng trung quốc	<i>Egretta eulophotes</i> Swinhoe, 1860	fc	M	X
9	Diệc xám	<i>Ardea cinerea</i> Gould, 1843	fc	R	
10	Diệc lửa	<i>Ardea purpurea</i> Meyen, 1834	fc	R	
11	Cò ngàng lớn	<i>Casmerodius albus</i> Linnaeus, 1758	o	R	
12	Cò ngàng nhỏ	<i>Mesophoyx intermedia</i> Wagler, 1829	o	R	
13	Cò ruồi	<i>Bubulcus ibis</i> Boddaert, 1783	c	R	
14	Cò bợ	<i>Ardeola bacchus</i> Bonaparte, 1855	c	R	
15	Cò bợ java	<i>Ardeola speciosa</i> Horsfield, 1921	fc	R	
16	Cò xanh	<i>Butorides striatus</i> Oberholser, 1912	o	(M + R)	
17	Vạc	<i>Nycticorax nycticorax</i> Linnaeus, 1758	u	R	

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 5

TT	Tên phổ thông	Tên khoa học	Độ phong phú ⁽¹⁾	Đặc tính phân bố ⁽²⁾	Hiện trạng bảo tồn ⁽³⁾
18	Cò lửa lùn	<i>Ixobrychus sinensis</i> Gmelin, 1788	o	R	
19	Cò lửa	<i>Ixobrychus cinnamomenus</i> Gmelin, 1788	o	R	
20	Cò đen	<i>Dupetor flavicollis</i> Latham, 1790	c	R	
	(6) Họ Hạc	Ciconiidae			
21	Cò lạo ấn độ	<i>Mycteria leucocephala</i> Pennant, 1769	fc	R	X
22	Cò nhận	<i>Anastomus oscitans</i> Boddaert, 1783	r	R	X
23	Cò á châu	<i>Ephippiorhynchus asiaticus</i> Latham, 1790	r	R	X
24	Già đẫy java	<i>Leptoptilos javanicus</i> Horsfield, 1821	r	R	X
25	Già đẫy lớn	<i>Leptoptilos dubius</i> Gmelin, 1789	r	R	X
	(7) Họ Cò quăm	Threskiornithidae			
26	Quăm đen	<i>Plegadis falcinellus</i> Linnaeus, 1766	r	R	
27	Cò quăm đầu đen	<i>Threskiomis melanocephalus</i> Latham, 1790	u	R	X
28	Cò thìa	<i>Platalea minor</i> Temmincki & Schlegel, 1849	r	M	X
	BỘ NGỔNG	ANSERIFORMES			
	(8) Họ Vịt	Anatidae			
29	Le nâu	<i>Dendrocygna javanica</i> Horsfield, 1821	fc	R	
30	Ngỗng trời	<i>Anser anser</i> Linnaeus, 1758	u	M	
31	Ngan cánh trắng	<i>Cairina scutulata</i> Muller, 1839	r	R	X
32	Vịt mỏng	<i>Sarkidiornis melanotos</i> Pennant, 1769	r	R	X
33	Le khoang cổ	<i>Nettapus coromandelianus</i> Gmelin, 1788	o	R	X
34	Vịt đầu vàng	<i>Anas penelope</i> Linnaeus, 1758	u	M	
35	Vịt trời	<i>Anas poecilorhyncha</i> Oates, 1907	fc	R	
36	Mòng két mây trắng	<i>Anas querquedula</i> Linnaeus, 1758	c	M	
37	Mòng két	<i>Anas crecca</i> Linnaeus, 1758	fc	M	

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 5

TT	Tên phổ thông	Tên khoa học	Độ phong phú ⁽¹⁾	Đặc tính phân bố ⁽²⁾	Hiện trạng bảo tồn ⁽³⁾
	BỘ CÁT	FALCONIIFORMES			
	(9) Họ Ó cá	Pandionidae			
38	Ó cá	<i>Pandion haliaetus</i> Linnaeus, 1758	o	M	X
	(10) Họ Ưng	Accitripidae			
39	Điều lửa	<i>Haliastur indus</i> Gurney, 1865	r	R	X
40	Điều đầu trắng	<i>Circus aeruginosus</i> Kaup, 1850	fc	M	X
41	Điều mướp	<i>Circus melanoleucos</i> Pennant, 1781	o	M	X
	BỘ SẾU	GRUIFORMES			
	(11) Họ Sếu	Gruidae			
42	Sếu đầu đỏ	<i>Grus antigone sharpii</i> Blanford, 1929	u	M	X
	(12) Họ Gà nước	Rallidae			
43	Gà nước vằn	<i>Gallirallus striatus</i> Linnaeus, 1766	o	R	
44	Cuốc ngực trắng	<i>Amaurornis phoenicurus</i> Boddaert, 1783	c	R	
45	Cuốc lùn	<i>Porzana pusilla</i> Pallas, 1776	r	M	
46	Cuốc ngực nâu	<i>Porzana fusca</i> Temminck et Schlegel, 1849	o	(R + M)	
47	Gà nước mày trắng	<i>Porzana cinerea</i> Vieillot, 1819	u	R	
48	Gà đồng	<i>Gallinula cinerea</i> Gmelin, 1789	o	R	
49	Chích	<i>Porphyrio porphyrio</i> Bebbie, 1834	c	R	
50	Kịch	<i>Gallinula chloropus</i> Blyth, 1842	o	R	
	(13) Họ Ô tác	Otididae			
51	Ô tác	<i>Houbaropsis bengalensis</i> Delacour, 1928	r	R	X
	BỘ RẾ	CHARADRIIFORMES			
	(14) Họ Gà lồi nước	Jacanidae			
52	Gà lồi nước	<i>Hydrophasianus chirurgus</i> Scopodi, 1786	o	M	
53	Gà lồi nước ấn độ	<i>Metopodius indicus</i> Latham, 1790	o	R	
	(15) Họ Cà kheo	Recurvirostridae			
54	Cà kheo	<i>Himantopus himantopus</i> Linnaeus, 1758	fc	(R + M)	

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 5

TT	Tên phổ thông	Tên khoa học	Độ phong phú ⁽¹⁾	Đặc tính phân bố ⁽²⁾	Hiện trạng bảo tồn ⁽³⁾
	(16) Họ Dô nách	Glareolidae			
55	Dô nách nâu	<i>Glareola maldivarum</i> Forster, 1795	fc	R	
56	Dô nách xám	<i>Glareola lactera</i> Temminck, 1820	?	?	
	(17) Họ Choi chơi	Charadriidae			
57	Choi chơi vàng	<i>Pluvialis fulva</i> Gmelin, 1789	c	M	
58	Choi chơi nhỏ	<i>Charadrius dubius</i> Scopoli, 1786	c	(R + M)	
59	Choi chơi khoang cổ	<i>Charadrius alexandrinus</i> Swinhoe, 1870	fc	M	
60	Choi chơi mỏng cổ	<i>Charadrius mongolus</i> Pallas, 1776	c	M	
61	Choi chơi lưng đen	<i>Charadrius peronii</i> Schlegel, 1865	?	R	
62	Te vàng, Te te hoạch	<i>Vanellus cinereus</i> Blyth, 1842	u	M	
63	Te vật	<i>Vanellus indicus</i> Jerdon, 1864	c	R	
	(18) Họ Rẽ	Scolopacidae			
64	Rẽ giun châu á	<i>Gallinago stenura</i> Bonaparte, 1830	c	M	
65	Rẽ giun	<i>Gallinago gallinago</i> Linnaeus, 1758	c	M	
66	Choắt mỏ thẳng đuôi đen	<i>Limosa limosa</i> Gould, 1846	o	M	
67	Choắt mỏ thẳng đuôi vằn	<i>Limosa lapponica</i> Naumann, 1836	o	M	
68	Choắt chân đỏ	<i>Tringa erythropus</i> Pallas, 1764	o	M	
69	Choắt nâu	<i>Tringa tetanus</i> Oberbolser, 1900	c	M	
70	Choắt đốm đen	<i>Tringa stagnatilis</i> Bechstein, 1803	fc	M	
71	Choắt lớn	<i>Tringa nebularia</i> Gunnerus, 1767	c	M	
72	Choắt bụng trắng	<i>Tringa ochropus</i> Linnaeus, 1758	c	M	
73	Choắt bụng xám	<i>Tringa glareola</i> Linnaeus, 1758	c	M	
74	Choắt nhỏ	<i>Actitis hypoleucos</i> Linnaeus, 1758	fc	M	

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 5

TT	Tên phổ thông	Tên khoa học	Độ phong phú ⁽¹⁾	Đặc tính phân bố ⁽²⁾	Hiện trạng bảo tồn ⁽³⁾
75	Rẽ lưng đen	<i>Calidris temminckii</i> Leisler, 1812	r	M	
76	Rẽ bụng nâu	<i>Calidris ferruginea</i> Pontoppidan, 1763	o	M	
77	Rẽ ngón dài	<i>Calidris temminckii</i> Leislar, 1812	c	M	
	(19) Họ Mòng bẽ	Laridae			
78	Mòng bẽ chân vàng	<i>Larus argentatus</i> Pallas, 1811	o	M	
79	Nhàn chân đen	<i>Gelochelidon nilotica</i> Gmelin, 1788	o	M	
80	Nhàn	<i>Sterna hirundo</i> Linnaeus, 1758	o	M	
81	Nhàn đen	<i>Chlidonias hybridus</i> Pallas, 1811	r	M	
	BỘ SẢ	CORACIIFORMES			
	(20) Họ Bói cá	Alcedinidae			
82	Bồng chanh	<i>Alcedo atthis</i> Gmelin, 1788	c	R	
83	Sả đầu nâu	<i>Halcyon smyrnensis</i> Madarasz, 1904	o	R	
84	Sả đầu đen	<i>Halcyon pileata</i> Boddaert, 1783	o	M?	
85	Sả khoang cổ	<i>Todiramphus chloris</i> Sharpe, 1870	u	R	
86	Sả mỏ rộng	<i>Halcyon capensis</i> Sharpe, 1892	fc	R	
87	Bói cá nhỏ	<i>Ceryle rudis</i> Hartert, 1910	c	R	
	BỘ SẾ	PASSERIFORMES			
	(21) Họ Chia vôi	Motacillidae			
88	Chia vôi vàng	<i>Motacilla flava</i> Swinhoe, 1863	c	M	
89	Chia vôi trắng	<i>Motacilla alba</i> Swinhoe, 1860	fc	M	

Ghi chú: - ⁽¹⁾⁽²⁾: Độ phong phú và đặc tính phân bố: Theo Võ Quý, Nguyễn Cử (1995): c (Common)-Phổ biến; fc (Fairly common)-Tương đối phổ biến; o (Occasional)-Gặp không thường xuyên; u (Uncommon)-Không phổ biến; r (Rare)-Hiếm; ?: Chưa rõ hiện trạng, độ phong phú hoặc nơi phân bố của chúng.

- R (Resident)-Loài định cư (bao gồm các loài quanh năm có mặt và làm tổ trong vùng, hoặc chỉ di chuyển trong phạm vi hẹp); M (Migrant)-Loài di cư; (R + M): Loài lang thang hay bay qua trên đường di cư.

- ⁽³⁾ Hiện trạng bảo tồn: X-Các loài có giá trị bảo tồn được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2007), Danh lục Đỏ IUCN (2006), trong Nghị định số 32/2006-CP, trong Birdlife (2006) International và trong Công ước Quốc tế về Buôn bán các loài bị đe dọa CITES (2003).

2. Sự đa dạng về cấu trúc thành phần loài chim nước ở VQG Tràm Chim

Cấu trúc thành phần loài chim nước ở VQG được tổng hợp ở bảng 2.

Bảng 2

Cấu trúc thành phần các taxon ở VQG Tràm Chim

TT	Họ	Tổng số loài	Số giống có						Tổng số giống
			1 loài	2 loài	3 loài	4 loài	5 loài	6 loài	
	I. POCIPEDIFORMES								
1	Pocipedidae	1	1						1
	II. PELECANIFORMES								
2	Pelecanidae	1	1						1
3	Phalacrocoracidae	3			1				1
4	Anhingidae	1	1						1
	III. CICONIIFORMES								
5	Ardeidae	14	6	4					10
6	Ciconiidae	5	3	1					4
7	Threskiornithidae	3	3						3
	IV. ANSERIFORMES								
8	Anatidae	9	5			1			6
	V. FALCONIIFORMES								
9	Pandionidae	1	1						1
10	Accitripidae	3	1	1					2
	VI. GRUIFORMES								
11	Gruidae	1	1						1
12	Rallidae	8	5		1				6
13	Otididae	1	1						1
	VII. CHARADRIIFORMES								
14	Jacaniidae	2	2						2
15	Recurvirostridae	1	1						1
16	Glareolidae	2		1					1
17	Charadriidae	7	1	1		1			3
18	Scolopacidae	14	1	2	1			1	5
19	Laridae	4	4						4
	VIII. CORACIIFORMES								
20	Alcedinidae	6	1	1	1				3
	IX. PASSERIFORMES								
21	Motacillidae	2		1					1
	Tổng	89	39	12	4	2		1	58

- Xét về bộ:

Trong số các bộ ghi nhận được thì bộ Rẽ Charadriiformes có 5 họ (23,80%); bộ Sếu Gruiformes, bộ Bò nông Pelacaniformes và bộ Hạc Ciconiiformes, mỗi bộ đều có 3 họ (14,28%). Các bộ còn lại mỗi bộ chỉ có 1 đến 2 họ.

- Xét về họ:

Số lượng các họ có từ 5 giống trở lên chiếm tỷ lệ rất ít: 1 họ Scolopacidae có 5 giống (4,76%), 2 họ (9,52%) (Anatidae và Rallidae) có 6 giống; 1 họ (Ardeidae) có 10 giống.

Trong số các họ còn lại, có 2 họ (9,52%) có 4 giống; 2 họ (9,52%) có 3 giống. Số họ chỉ có 1 giống chiếm tỷ lệ rất lớn 10 họ (47,61%). Họ Rẽ Scolopacidae và họ Diệc Ardeidae là họ có nhiều loài nhất với 14 loài (chiếm 15,73%); họ Vịt Anatidae có 9 loài (10,11%); họ Gà nước Rallidae có 8 loài (8,98%); họ Choi choi Charadriidae có 7 loài (7,86%); họ Bói cá Alcedinidae có 6 loài (6,74%). Các họ còn lại mỗi họ chỉ có từ 1 đến 5 loài.

- Xét về giống:

Bộ Hạc có 17 giống (29,31%); bộ Rẽ có 16 giống (27,58%); bộ Sếu có 8 giống (13,79%) và bộ Ngỗng có 6 giống (10,34%); các bộ còn lại có từ 1 đến 3 giống. Có 39 giống (67,24%) có 1 loài; 12 giống (20,69%) có 2 loài; 4 giống (6,89%) có 3 loài; 2 giống (3,45%) có 4 loài. Số giống 6 loài chiếm tỷ lệ rất ít (1,72%) là giống *Tringa*.

- Xét về loài:

Các bộ có sự đa dạng về số loài cũng khác nhau. Bộ Rẽ có 30 loài (chiếm 33,70%); bộ Hạc có 22 loài (24,71%); bộ Sếu có 10 loài (11,23%); bộ Ngỗng có 9 loài (10,11%); bộ Sả có 6 loài (6,74%). Các bộ còn lại chỉ gặp 1-5 loài. Như vậy, bộ Rẽ là bộ đa dạng nhất cả về số họ, số loài so với các bộ ghi nhận được tại VQG Tràm Chim.

Chỉ số đa dạng của bộ là 2,33 họ/bộ. Chỉ số đa dạng họ là 4,24 loài/họ.

3. Hiện trạng các loài chim nước ở VQG Tràm Chim

Dựa trên các số liệu công bố trước đây về chim Việt Nam của Võ Quý và Nguyễn Cử (1995), kết hợp với kết quả điều tra quan sát của chúng tôi tại VQG Tràm Chim đã góp phần làm rõ hơn hiện trạng các loài chim nước được ghi nhận tại vùng nghiên cứu. Các số liệu được tổng hợp tại bảng 3

Bảng 3

Hiện trạng các loài chim nước ở VQG Tràm Chim

TT	Bộ	n	R	M	R+M	c	fc	o	u	r	?
1	Pocipediformes	1	1					1			
2	Pelacaniiformes	5	5				2	3			
3	Ciconiiformes	22	19	2	1	4	2	6	3	7	
4	Anseriformes	9	5	4		1	3	1	2	2	
5	Falconiiformes	4	1	3			1	2		1	
6	Gruiformes	10	7	2	1	2		4	2	2	
7	Charadriiformes	30	6	21	2	10	4	10	2	3	2
8	Coraciiformes	6	5	1		3		2	1		
9	Passeriformes	2		2		1	1				
Tổng		89	49	35	4	21	13	29	10	15	2

Trong tổng số 89 loài chim nước được xác định ở VQG Tràm Chim có 49 loài định cư làm tổ (chiếm 55,05%), 35 loài di cư (39,32%), 4 loài lang thang hoặc bay qua trên đường di cư (4,49%) và 1 loài chưa xác định rõ hiện trạng (1,12%). Như vậy, số loài định cư có mặt ở VQG Tràm Chim chiếm tỷ lệ khá lớn so với tổng số loài được ghi nhận.

Trên cơ sở độ phong phú tương đối của từng loài, hiện trạng các loài chim ở VQG Tràm Chim được xác định như sau: Số loài phổ biến (c) có 21 loài (chiếm 23,59%), loài tương đối phổ biến (fc) có 13 loài (14,60%) và loài gặp không thường xuyên (o) có 29 loài (32,58%), loài không phổ biến (u) có 10 loài (11,23%), loài hiếm (r) có 15 loài (16,85%) và 1 loài chưa rõ độ phong phú chiếm 1,12%.

III. KẾT LUẬN

- Kết quả điều tra đã ghi nhận được 89 loài thuộc 21 họ, 9 bộ, chiếm 19,73% so với tổng số loài chim phân bố ở Vùng Nam Bộ, 10,88% so với tổng số loài chim của Việt Nam và chiếm 44,33% tổng số loài chim ở VQG Tràm Chim. Trong số đó có 20 loài (22,47%) là các loài chim quý hiếm, bị đe dọa, có ý nghĩa bảo tồn đối với khu vực và thế giới.

- Có 49 loài định cư làm tổ, 35 loài di cư (39,32%), 4 loài lang thang hoặc bay qua trên đường di cư (4,49%) và 1 loài chưa xác định rõ hiện trạng (1,12%). Số loài phổ biến (c) có 21 loài, loài tương đối phổ biến (fc) có 13 loài và loài gặp không thường xuyên (o) có 29 loài, loài hiếm (r) có 15 loài...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường, 2007. Sách Đỏ Việt Nam (Phần Động vật). NXB. KHTN & CN, Hà Nội.
2. Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 2006. Nghị định số 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30 tháng 3 năm 2006 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.
3. CITES, 2003. List Species database. UNEP-WCMC Species Database: CITES-Listed Species.
4. IUCN, 2006, 2006. IUCN Red List of threatend species, Cambridge, UK. and Grand: IUCN.
5. Nguyễn Cử, Lê Trọng Trái, Karen Phillipps, 2005. Chim Việt Nam (tái bản lần 2). NXB. LĐ-XH, 250 trang.
6. Nguyễn Văn Hùng, 2007. Báo cáo Giới thiệu Vườn Quốc gia Tràm Chim. Tài liệu lưu trữ ở Vườn Quốc gia Tràm Chim.
7. Seb Bucton, Nguyễn Cử, 1999. Kết quả điều tra, chỉnh lý Danh lục Khu hệ chim Vườn Quốc gia Tràm Chim, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp. Báo cáo tại Hội thảo Khoa học về VQG Tràm Chim. Thị xã Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp 22-23/06/1999.
8. Võ Quý, 1975. Chim Việt Nam. Hình thái và phân loại (Tập 1). NXB. KHKT, Hà Nội
9. Võ Quý, 1981. Chim Việt Nam. Hình thái và phân loại (Tập 2). NXB. KHKT, Hà Nội
10. Võ Quý, Nguyễn Cử, 1995. Danh lục chim Việt Nam. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội, 119 trang.

COMPOSITION OF WATER BIRDS IN TRAM CHIM NATIONAL PARK, TAM NONG, DONG THAP

DO THI NHU UYEN, NGUYEN CU, LE DINH THUY

SUMMARY

Composition of water birds in Tram Chim National Park is diversified and rich. The survey results were recorded 89 species belonging to 21 families, and 9 orders. Among them, order Charadriiformes has the biggest number of the families and species (5 families (23.80%) and 30 species (33.70%). 20 species (22.47%) from 89 species recorded are rare and endangered species and has conservation significance for the region and the world.

There are 49 species of nesting settlements, 35 migratory species (39.32%), 4 species roam or fly over on the way migration (4.49%) and status of 1 species is not clearly defined (1.12%), 21 species are (c), 13 species are (fc), 29 species are (o), 15 species are (r).